

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

SÁO Y BẢN CHÍNH
Ngày 4 tháng 5 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

STT	TÊN BÁO CÁO	SỐ TRANG
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1,475	4,179
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		525,525	1,998
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3,189,320	4,165,816
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2,008,692	2,874,912
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,180,628	1,290,904
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	205,264	264,509
1	Chứng khoán kinh doanh		274,158	333,403
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(68,894)	(68,894)
VI	Cho vay khách hàng		8,360,936	8,324,209
1	Cho vay khách hàng	8	8,517,622	8,467,481
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(156,686)	(143,272)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	4,373,879	4,771,050
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4,115,714	4,515,046
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		420,548	420,548
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(162,383)	(164,543)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	128,411	128,411
4	Đầu tư dài hạn khác		175,197	175,197
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(46,786)	(46,786)
X	Tài sản cố định		41,971	43,877
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	15,700	17,052
a	Nguyên giá TSCĐ		47,150	47,211
b	Hao mòn TSCĐ		(31,450)	(30,159)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	26,271	26,825
a	Nguyên giá TSCĐ		38,515	38,515
b	Hao mòn TSCĐ		(12,245)	(11,691)
XII	Tài sản Có khác	14	2,287,865	1,984,457
1	Các khoản phải thu		1,541,521	1,084,666
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,098,400	1,250,754
4	Tài sản Có khác		6,456	7,549
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(358,512)	(358,512)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			19,114,645	19,688,507

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	98,093	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	6,549,141	6,808,419
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1,185,000	1,480,000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5,364,141	5,328,419
III	Tiền gửi của khách hàng	17	2,712,345	2,658,950
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	5,996,063	6,683,821
VII	Các khoản nợ khác		651,445	547,341
1	Các khoản lãi, phí phải trả		435,124	428,431
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	216,321	118,910
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			16,007,087	16,698,531
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	3,107,557	2,989,975
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2,502,328	2,502,328
a	Vốn điều lệ		2,500,000	2,500,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2,328	2,328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		254,142	254,142
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(124)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		351,211	233,506
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			19,114,645	19,688,507

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
5	Bảo lãnh khác	35	298,668	238,969

Người lập biểu

Q. Trưởng Phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Việt Chi

Mai Danh Hiền

Bùi Xuân Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	254,132	231,643
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	137,530	164,497
I	Thu nhập lãi thuần		116,602	67,147
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30,887	44,944
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		3,946	1,492
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	26,941	43,451
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	753	14
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	876	14
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	59	(1,649)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,889	1,024
6	Chi phí hoạt động khác		-	103
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	2,889	921
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	316	1,852
VIII	Chi phí hoạt động	29	17,312	13,667
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		131,124	98,083
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13,414	8,968
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		117,710	89,115
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		5	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	5	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		117,704	89,115
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20	471	356

Người lập biểu

Q. Trưởng Phòng Kế toán

Hoàng Thị Việt Chi

Mai Danh Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		385,890	157,020
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(130,837)	(203,028)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		47,537	39,025
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(472)	28
05	Thu nhập khác		2,889	921
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(24,965)	(18,344)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(23,538)	(23,161)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		256,504	(47,539)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		110,276	(1,197,491)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		458,577	52,510
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(50,141)	209,340
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(88,727)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(455,886)	(267,477)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		98,093	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(259,278)	1,991,220
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		53,395	(1,240,953)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(687,757)	(786,449)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	56,803
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		133,033	159,828
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(504)	(802)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(343,688)	(1,159,737)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		62	(92)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		316	1,852

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
			Triệu VND	Triệu VND
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		378	1,760
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2,087)	(1,234)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,087)	(1,234)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(345,397)	(1,159,211)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2,881,089	2,732,947
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31	2,535,692	1,573,736

Người lập biểu



Hoàng Thị Việt Chi

Q. Trưởng Phòng Kế toán



Mai Danh Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 . Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025629 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 số 0102806367 ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của tổ chức;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của các tổ chức;
- Vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay: Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng uỷ thác; Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau.
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính cổ phần thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ

Cung cấp các dịch vụ khác

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác.
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng.
- Tham gia thị trường tiền tệ.
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Được uỷ quyền nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng.
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng.
- Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác.
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối.
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.2 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần với vốn Điều lệ là 2.500 tỷ đồng.

Ba cổ đông sáng lập là:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 15% vốn Điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình chiếm 8,4% vốn Điều lệ;
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh chiếm 1,8% Vốn điều lệ.
- Các cổ đông phổ thông khác là các tổ chức và thể nhân chiếm 74.80% vốn Điều lệ Công ty.

1.3 . Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên HĐQT
Ông Đình Văn Võ	Thành viên HĐQT
Ông Cao Sỹ Nghị	Thành viên HĐQT-TV độc lập

1.4 . Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

1.5 . Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một 01 Hội sở chính, 02 chi nhánh tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6 . Công ty con

Công ty chưa có Công ty con

1.7 . Cán bộ, công nhân viên Công ty

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có 162 nhân viên và tại ngày 31/03/2016, Công ty có 154 nhân viên.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.2 . Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hình thức kế toán Công ty áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán trên máy vi tính).

3.3 . Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

4.1 . Chuyển đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập - chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày phát sinh nghiệp vụ thông qua mua bán ngoại tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và chênh lệch tỷ giá phát sinh:

Các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ kinh doanh được hạch toán theo tỷ giá mua, tỷ giá bán trên hợp đồng. Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 . Công cụ tài chính, công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phái sinh & kế toán phòng ngừa rủi ro

Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn: Khi thực hiện một Hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ, Hợp đồng này tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho Công ty, do vậy Công ty đối diện với rủi ro tỷ giá. Để ghi nhận kịp thời lãi/lỗ do biến động tỷ giá ngoại tệ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Công ty ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua/bán ngoại tệ kỳ hạn, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, thường xuyên (định kỳ hàng tháng, quý - thời điểm lập Báo cáo tài chính), Công ty xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý thị trường để ghi nhận Lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán đối ứng vào tài khoản 633 "chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh"/tiểu khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ. Cuối năm, số dư tài khoản 633 được kết chuyển số dư vào tài khoản thu/tài khoản chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Tại ngày bắt đầu hiệu lực Hợp đồng, Công ty hạch toán theo nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả/ hoặc thu về tương ứng.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của Hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ/ tài khoản chi từ các công cụ phái sinh tiền tệ-giao dịch kỳ hạn.

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, số lượng ngoại tệ mua vào/bán ra theo hợp đồng kỳ hạn sẽ thường xuyên (định kỳ hàng tháng) được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá chính thức NHNN công bố.

Đến hạn thực hiện hợp đồng, Công ty ghi nhận biến động tỷ giá khi đánh giá lại giá trị VND quy đổi số dư ngoại tệ mua vào/bán ra của các giao dịch kỳ hạn theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

Nghị quyết vụ hoán đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Nghị quyết vụ hoán đổi tiền tệ không tạo trạng thái mở về ngoại tệ, nên không có rủi ro tỷ giá, do đó Công ty không phải thường xuyên đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Mua/Bán giao ngay theo tỷ giá giao ngay, đồng thời không phải đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Bán/Mua kỳ hạn.

Phương pháp kế toán:

Công ty hạch toán các luồng tiền thanh toán với các đối tác, Công ty không cần phải hạch toán số tiền hoán đổi ngoại tệ lượt đi tại thời điểm bắt đầu khi ký hợp đồng, ngoại tệ hoán đổi ngược lại tại thời điểm tắt toán Hợp đồng ở các tài khoản Mua/Bán ngoại tệ trong nội bảng.

Chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn sẽ được ghi nhận vào TK 3961 Lãi phải thu/TK4961 Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.3 . Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán thoái lãi nội bảng và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ thoái thu lãi nội bảng. Lãi phải thu của khoản nợ trên được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thu được từ khách hàng.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được Nghị quyết/ Thông báo chi trả cổ tức của doanh nghiệp mà Công ty tham gia đầu tư; trường hợp không nhận được thông báo chi trả cổ tức/ không có thông tin của doanh nghiệp chi trả cổ tức, Công ty ghi nhận vào thu nhập tại ngày thực tế nhận được tiền.

4.4 . Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu- thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Công ty sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

4.5 . Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Công ty trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Việc xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Công ty thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kế toán hoạt động mua nợ: Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ mua nợ.

4.6 . Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; Công ty phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) và các chi phí liên quan tại ngày giao dịch

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Theo quy định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 7/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào và bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc)

Chứng khoán Nợ: được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với Chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Là những chứng khoán Nợ được Công ty mua hân với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

Đối với chứng khoán /trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): Công ty thực hiện việc đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với các chứng khoán còn lại: Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dầu tư dài hạn

Dầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

4.7 . Kế toán tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính

Kế toán tài sản cố định vô hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.8 . Kế toán lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc- là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (nếu phát sinh) kể từ ngày được ghi nhận.

4.9 . Kế toán TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình: Theo quy định của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ

Kế toán tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.10 . Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Khi Công ty là người đi thuê: Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4.11 . Bất động sản đầu tư

Công ty chưa phát sinh

4.12 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.13 . Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Dự phòng

Được trình bày tại mục 4.5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ; mục 4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn trên đây.

Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán. Các khoản cam kết này ở dưới dạng cam kết bảo lãnh vay vốn, các khoản cho vay không hủy ngang đã được phê duyệt. Công ty cung cấp các cam kết bảo lãnh: cam kết bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh bảo hành...Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. Các công cụ tài chính ngoại bảng này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cung cấp cho khách hàng để giao dịch với bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK928); Các cam kết ngoại bảng: Cam kết giao dịch hối đoái (TK 923); Cam kết cho vay không huỷ ngang (TK 924).

Để giảm thiểu rủi ro Công ty đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Công ty đánh giá.

4.14 . Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc : Tuân theo quy định pháp luật hiện hành.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Nghị định 127/2008 /NĐ-CP ngày 12/12/2008 từ ngày 1/1/2009 Công ty thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội .

4.15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 . Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ và công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG; Lãi dự chi được tính theo phương pháp đường thẳng.

Mua lại GTCG do chính Công ty phát hành:

- Đối với GTCG Công ty cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.
- Đối với GTCG Công ty không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy, khi lập Báo cáo tài chính, Công ty cần thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của Công ty được phản ánh hợp lý.

4.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty: ngoài số vốn điều lệ ban đầu do các Cổ đông góp vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty được bổ sung hàng năm từ các quỹ: quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Công ty theo quy định của Pháp luật.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế của Công ty và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Công ty.
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

4.18 . Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD

Các nghiệp vụ nhận uỷ thác và uỷ thác cho vay của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014; Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1,255	3,962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	220	218
Cộng	1,475	4,179
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	525,525	1,998
- Bằng VND	525,503	1,976
- Bằng ngoại tệ	22	22
Cộng	525,525	1,998

6 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

6.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	666,771	1,044,855
- Bằng VND	434,949	601,344
- Bằng ngoại hối	231,822	443,511
Tiền gửi có kỳ hạn	1,341,921	1,830,057
- Bằng VND	1,030,057	1,830,057
- Bằng ngoại hối	311,864	-
Cộng	2,008,692	2,874,912

6.2. Cho vay các TCTD khác

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Bằng VND	-	50,000
Bằng ngoại hối	1,180,628	1,240,904
Cộng	1,180,628	1,290,904
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3,189,320	4,165,816

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác:

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,522,549	3,120,961
Cộng	2,522,549	3,120,961

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

7 . Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Chứng khoán Vốn	274,158	333,403
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	274,158	333,403
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(68,894)	(68,894)
Dự phòng giảm giá	(68,894)	(68,894)
Cộng	205,264	264,509
 Chứng khoán vốn	 274,158	 333,403
- Đã niêm yết	221,657	273,902
- Chưa niêm yết	52,501	59,501
 Cộng	 274,158	 333,403

8 . Cho vay khách hàng

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4,250,804	4,222,878
Các khoản trả thay khách hàng	37,084	37,084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4,229,735	4,207,519
Cộng	8,517,622	8,467,481
 Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,027,510	7,978,300
Nợ cần chú ý	249,177	248,147
Nợ dưới tiêu chuẩn		53,047
Nợ nghi ngờ	53,047	-
Nợ có khả năng mất vốn	187,888	187,988
Cộng	8,517,622	8,467,481

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1,796,305	1,698,414
Nợ trung hạn	1,873,482	1,964,740
Nợ dài hạn	4,847,835	4,804,327
Cộng	8,517,622	8,467,481

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	8,486,216	8,435,731
- Công ty TNHH Nhà nước	4,533,946	4,469,860
- Công ty TNHH khác	1,912,629	1,968,779
- Công ty Cổ phần Nhà nước	51,436	66,483
- Công ty Cổ phần khác	1,984,182	1,926,586
- Doanh nghiệp tư nhân	4,023	4,023
Cho vay cá nhân	31,407	31,750
Cộng	8,517,622	8,467,481

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,491	47,999
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148,946	213,635
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,571,533	4,406,866
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.		2,402
Xây dựng	1,189,938	1,361,478
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	862,801	653,731
Vận tải kho bãi	86,427	89,195
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,750	1,825
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	180,710	180,595
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,342,259	1,105,866
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	8,375
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	59,313	160,577
Giáo dục và đào tạo	441	15,078
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	290	48,755
Hoạt động dịch vụ khác	6,723	101,104
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		70,000
Cộng	8,517,622	8,467,481

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(93,996)	(81,175)
Dự phòng chung	(62,690)	(62,097)
Cộng	(156,686)	(143,272)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND

Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Số dư đầu kỳ	(62,097)	(81,175)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(1,783)	(12,839)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1,190	18
Số dư cuối kỳ	(62,690)	(93,996)

Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Số dư đầu kỳ	(63,690)	(58,609)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(3,522)	(74,464)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	5,115	18,301
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	33,597
Số dư cuối kỳ	(62,097)	(81,175)

10 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3,741,414	4,170,746
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	52,601	52,877
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	635,477	844,533
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,053,335	3,273,336
Chứng khoán Vốn	374,300	344,300
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	374,300	344,300
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(88,231)	(90,391)
- Dự phòng giảm giá	(2,200)	(2,200)
- Dự phòng chung	(21,684)	(23,844)
- Dự phòng cụ thể	(64,347)	(64,347)
	4,027,483	4,424,655

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	420,548	420,548
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(74,153)	(74,153)
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	(74,153)	(74,153)
Cộng	346,395	346,395
Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	420,548	420,548
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(74,153)	(74,153)
Cộng	346,395	346,395
Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,278,178	3,856,569
Nợ có khả năng mất vốn	94,167	94,167
Cộng	3,372,345	3,950,736
11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	175,197	175,197
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46,786)	(46,786)
Cộng	128,411	128,411

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lựcTầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chi tiết các khoản đầu tư tại 31/03/2017:

Các khoản đầu tư	Tại 31/03/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Các khoản đầu tư dài hạn khác	175,197		175,197	
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	5,500	11.00	5,500	11.00
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117,521	2.36	117,521	2.36
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội (i)	38,500	21.37	38,500	21.37
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	13,677	11.00	13,677	11.00
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(46,786)		(46,786)	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (ii)	(45,456)		(45,456)	
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	(1,273)		(1,273)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	(57)		(57)	
Cộng	128,411		128,411	

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội ("HNPIC") có số dư tại thời điểm 31/03/2017 là 38.500.000.000 VND chiếm tỷ lệ 11% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh ban đầu. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị HNPIC năm 2014 đã thông qua việc tái cơ cấu giảm vốn điều lệ từ 350.000.000.000 VND xuống còn 180.151.500.000 VND dẫn đến tỷ lệ góp vốn của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực tăng lên thành 21,37%. Để đảm bảo tuân thủ quy định về giới hạn tỷ lệ an toàn Công ty và HNPIC đã thống nhất phương án thoái vốn thông qua hoán đổi cổ phần sang căn hộ của Dự án HEI TOWER do HNPIC làm chủ đầu tư. Đến thời điểm 31/03/2017, hai bên đã thống nhất các căn hộ hoán đổi và HNPIC đang nỗ lực làm việc với sàn giao dịch bất động sản để tìm kiếm khách hàng và xây dựng các chính sách khách hàng hợp lý nhằm đẩy nhanh công tác bán căn hộ để thu hồi vốn.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Chi tiêu	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13,062	21,402	11,096	1,651	47,211
Số giảm trong năm	-	-	(52)	(10)	(62)
- <i>Giảm khác (phân loại lại)</i>	-	-	(52)	(10)	(62)
Số dư cuối kỳ	13,062	21,402	11,044	1,642	47,150
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,511	16,590	4,605	453	30,159
Số tăng trong kỳ	291	280	623	96	1,291
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	291	280	623	96	1,291
Số dư cuối kỳ	8,802	16,870	5,229	549	31,450
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,551	4,812	6,491	1,199	17,052
Tại ngày cuối kỳ	4,260	4,532	5,815	1,093	15,700

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

31/03/2017	01/01/2017
Triệu VND	Triệu VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

18,729	16,718
--------	--------

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18,244	20,166	106	38,515
Số dư cuối kỳ	<u>18,244</u>	<u>20,166</u>	<u>106</u>	<u>38,515</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	11,585	106	11,691
Số tăng trong kỳ	-	554	-	554
- Khấu hao trong kỳ	-	554	-	554
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>12,139</u>	<u>106</u>	<u>12,245</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18,244	8,581	-	26,825
Tại ngày cuối kỳ	<u>18,244</u>	<u>8,026</u>	<u>-</u>	<u>26,271</u>

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2,965	2,965

14 . Tài sản Có khác

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	10,713	7,826
Các khoản phải thu (2)	1,530,808	1,076,840
Các khoản lãi, phí phải thu	1,098,400	1,250,754
Tài sản có khác (3)	6,456	7,549
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (4)	(358,512)	(358,512)
Cộng	<u>2,287,865</u>	<u>1,984,457</u>
(1) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Công trình văn phòng Đà Nẵng	10,713	7,826
Cộng	<u>10,713</u>	<u>7,826</u>

(2) Các khoản phải thu

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố (i)	968,859	493,902
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Các khoản phải thu nội bộ	17,222	6,468
Các khoản phải thu bên ngoài	544,167	575,910
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	52,948	52,948
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13,099	13,099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	119,231	119,231
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4,241	4,241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	91,295	91,295
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	2,495	2,495
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	242,468	275,845
- Phải thu khác	18,390	16,756
Cộng	1,530,808	1,076,840

(3) Tài sản có khác

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	38	38
Chi phí chờ phân bổ	6,418	7,511
Cộng	6,456	7,549

(4) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác	(358,512)	(358,512)
- Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(47,790)	(47,790)
- Dự phòng lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13,099)	(13,099)
- Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	(109,691)	(109,691)
- Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4,241)	(4,241)
- Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(72,726)	(72,726)
- Dự phòng lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(2,495)	(2,495)
- Dự phòng Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(6,350)	(6,350)
- Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	(31,027)	(31,027)
- Dự phòng cho khoản đặt cọc mua bán chứng khoán	(71,092)	(71,092)
Cộng	(358,512)	(358,512)

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng VND	98,093	-
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	98,093	-
Cộng	98,093	-

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>1,185,000</i>	<i>1,480,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	1,185,000	1,480,000
- Bằng VND	1,185,000	1,480,000
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>5,364,141</i>	<i>5,328,419</i>
Bằng VND	3,893,925	3,865,925
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	160,000	160,000
Bằng ngoại hối	1,470,216	1,462,494
Cộng	6,549,141	6,808,419

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,004	2,299
- Bằng VND	3,004	2,299
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,707,868	2,655,222
- Bằng VND	2,707,868	2,655,222
Tiền gửi ký quỹ	1,473	1,430
Cộng	2,712,345	2,658,950

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	2,709,341	2,652,956
- Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,803,037	1,783,299
- Công ty TNHH khác	26,636	21,971
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của Công ty	567,995	493,645
- Công ty cổ phần khác	311,675	354,041
Tiền gửi của các đối tượng khác	3,004	5,995
Cộng	2,712,345	2,658,951

18 . Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1,552,282	2,263,380
Bằng vàng, ngoại tệ (*)	4,443,781	4,420,441
Cộng	5,996,063	6,683,821

(*) Khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 64.500.000 SDR (tương đương 99.487.380 USD) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án.

19 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3,933	13,431
Doanh thu chờ phân bổ	-	15
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	23,558
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,871	6,375
Các khoản phải trả bên ngoài	206,492	75,530
- Cổ tức phải trả	28,660	30,748
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	9,644	8,602
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	124,982	28,710
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ nguồn vốn	24,857	
- Các khoản chờ thanh toán khác	17,807	4,387
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	543	3,083
Cộng	216,321	118,909

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Hà Nội, Việt Nam

cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VNDL	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	2,500,000	-	30,770	148,914	74,457	233,506	2,328	2,989,975
Tăng trong kỳ	-	(124)	-	-	-	117,706	-	117,582
Tăng vốn trong kỳ	-	(124)	-	-	-	-	-	(124)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	117,706	-	117,706
Số dư cuối kỳ	2,500,000	(124)	30,770	148,914	74,457	351,211	2,328	3,107,557

20.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117,704	89,115
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	117,704	89,115
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	117,704	89,115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	250,000,000	250,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	471	356

20.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Công ty

	31/03/2017			01/01/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	375,000	375,000	-	375,000	375,000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	210,000	210,000	-	210,000	210,000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	45,000	45,000	-	45,000	45,000	-
Các cổ đông khác	1,870,000	1,870,000	-	1,870,000	1,870,000	-
Tổng	2,500,000	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000	-

20.4 . Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250,000,000	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250,000,000	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250,000,000	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

21 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	17,148	15,269
Thu nhập lãi cho vay	160,928	143,684
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	74,448	601
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	<i>74,448</i>	<i>601</i>
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,880	66,670
Thu khác từ hoạt động tín dụng	(272)	5,420
Cộng	254,132	231,643

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

22 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	54,053	53,146
Trả lãi tiền vay	79,083	90,481
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,393	20,870
Cộng	137,530	164,497

23 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	30,887	44,944
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	35	438
- Dịch vụ khác	30,851	44,506
Chi phí dịch vụ liên quan	(3,946)	(1,492)
- Dịch vụ thanh toán	(578)	(484)
- Dịch vụ khác	(3,368)	(1,008)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26,941	43,451

24 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	769	38,816
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	769	24,125
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	14,691
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(16)	(38,802)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(16)	(35,836)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(2,966)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	753	14

25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	876	6,203
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(6,190)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	876	14

26 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	81	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(23)	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(1,649)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	59	(1,649)

27 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016 (Phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2,889	1,024
- <i>Thu nhập khác</i>	2,889	1,024
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	-	(103)
- <i>Chi phí khác</i>	-	(103)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	2,889	921

28 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	316	1,852
- <i>Từ chứng khoán vốn kinh doanh</i>	316	1,852
Cộng	316	1,852

29 . Chi phí hoạt động

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	48	52
Chi phí cho nhân viên	7,330	6,807
- <i>Chi lương và phụ cấp</i>	6,405	5,989
- <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	663	601
- <i>Chi trợ cấp</i>	2	2
- <i>Chi khác cho nhân viên</i>	260	215
Chi về tài sản	6,388	2,736
Trong đó: <i>Khấu hao tài sản cố định</i>	1,845	1,431
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3,546	4,072
- <i>Công tác phí</i>	377	514
- <i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	-	60
Cộng	17,312	13,667

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

30.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	117,710	89,115
Trừ:	(40,939)	(7,691)
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(316)	(1,852)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(40,623)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	-	(5,838)
Cộng:	-	26,365
- Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế		585
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ		3,190
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay		22,590
2. Thu nhập chịu thuế	76,771	107,789
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)	15,354	23,714
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	5	-
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15,360	23,714

31 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,475	4,179
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	525,525	1,998
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	2,008,692	2,874,912
Cộng	2,535,692	2,881,089

32 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	162	154
1. Tổng quỹ lương	5,760	5,097
2. Tiền thưởng	186	612
3. Thu nhập khác	256	227
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	6,202	5,935
5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	11.85	11.03
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	12.76	12.85

33 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	18			18
3. Thuế TNDN	23,532	5	(23,538)	-
9. Các loại thuế khác	8	2,161	(2,163)	6
Cộng	23,558	2,167	(25,700)	25

34 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

34.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	7,175,782	7,056,724
Bất động sản	61,372,453	59,512,162
Các loại tài sản bảo đảm khác	9,796,708	12,531,933
Cộng	78,344,943	79,100,819

35 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	298,668	238,969
Cam kết bảo lãnh thanh toán	50,185	42,470
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	40,768	40,003
Cam kết bảo lãnh dự thầu	11,054	13,164
Cam kết bảo lãnh khác	196,662	143,332
Cộng	298,668	238,969

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lựcTầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

36 . Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD**36.1 . Hoạt động nhận ủy thác và đại lý**

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận ủy thác cho vay	68,750	68,750
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	148,223	148,244
Quản lý cho vay lại không chịu rủi ro (Nhận ủy quyền cho vay lại từ Bộ Tài Chính)	29,310,926	28,830,241
Cộng	29,527,899	29,047,235

37 . Giao dịch với bên liên quan*Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông sáng lập Công ty

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND		
1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)		
- Tiền gửi có kỳ hạn	800,000	800,000
- Lãi tiền gửi phải trả	6,256	9,536
2. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	1,010	51,941
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ABB	600,000	600,000
- Phải thu lãi tiền gửi và cho vay ABB	1,669	1,418
- Tiền vay ABB	850,000	950,000
- Phải trả lãi vay ABB	21,910	9,261
3. Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)		
- Tiền gửi có kỳ hạn	101,353	100,000
- Lãi tiền gửi phải trả	313	331
4. Cho vay các công ty con của Tập đoàn điện lực	213,397	232,559
Bằng ngoại tệ		
1. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	103	103
2. Cho vay các công ty con của Tập đoàn điện lực	4,229,735	4,207,519

38 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Số Thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	9,698,250	9,261,487	298,668	-	4,810,420
	<u>9,698,250</u>	<u>9,261,487</u>	<u>298,668</u>	<u>-</u>	<u>4,810,420</u>

39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

		31/03/2017		01/01/2017	
TT	Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,475		4,179	
2	Tiền gửi tại NHNN	525,525		1,998	
3	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3,189,320	-	4,165,816	-
4	Chứng khoán kinh doanh	274,158	(68,894)	333,403	(68,894)
6	Cho vay khách hàng	8,517,622	(156,686)	8,467,481	(143,272)
7	Chứng khoán đầu tư	4,536,262	(162,383)	4,935,593	(164,543)
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	175,197	(46,786)	175,197	(46,786)
9	Tài sản có khác	2,646,376	(358,512)	2,342,968	(358,512)
	Tổng cộng	19,865,935	(793,261)	20,426,636	(782,007)

		31/03/2017		01/01/2017	
TT	Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	98,093		-	
2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,549,141		6,808,419	
3	Tiền gửi của khách hàng	2,712,345		2,658,950	
5	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5,996,063		6,683,821	
7	Các khoản lãi, phí phải trả	435,124		428,431	
8	Các khoản phải trả và công nợ khác	216,321	-	118,910	-
	Tổng cộng	16,007,087	-	16,698,531	-

40 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác như hoạt động bảo lãnh... Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo.

Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 công ty có tỷ lệ nợ xấu là ~2.33% thấp hơn tỷ lệ nợ xấu trung bình ngành ngân hàng.

Quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động cấp tín dụng cũng thường xuyên được xem xét sửa đổi bổ sung nhằm hạn chế những điểm không phù hợp, qua đó giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai xây dựng công cụ đánh giá khách hàng thông qua hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng. Theo đó, Công ty đã ban hành các quy chế chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng: cá nhân; doanh nghiệp; tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng nội bộ khách hàng đã được sử dụng làm cơ sở đánh giá, xếp loại khách hàng, phục vụ cho công tác tín dụng và góp phần tạo cơ cấu khách hàng vững chắc cho Công ty.

Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với công ty.

Công ty xây dựng quy chế nội bộ nhằm thực hiện tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng....dựa trên Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

41 . Rủi ro thị trường***a. Rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất do các tài sản và công nợ đáo hạn tại các thời điểm khác nhau và với các giá trị khác nhau. Công ty kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua theo dõi và đánh giá chênh lệch kỳ hạn của tài sản và công nợ.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Công ty chịu rủi ro ngoại hối vì đã phát sinh các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối thông qua việc thiết lập và đảm bảo trạng thái ngoại hối.

Công ty đã xây dựng hệ thống các hạn mức giao dịch ngoại hối cho các TCTD và cho các cán bộ giao dịch ngoại hối.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 xem chi tiết tại Phụ lục số 02.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc,
Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/ kinh doanh được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ hạn đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 xem chi tiết tại Phụ lục số 03.

42 . Báo cáo bộ phận

42.1 . Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 xem chi tiết tại Phụ lục số 04.

42.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh trong Quý I Năm 2017 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Công ty đều phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập biểu



Hoàng Thị Việt Chi

Q. Trưởng Phòng Kế toán



Mai Danh Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

Phụ lục 01: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1,475						1,475
II Tiền gửi tại NHNN			525,525					525,525
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1,692,291	681,509	592,760	222,760	-	3,189,320
IV Chứng khoán kinh doanh (*)		274,158						274,158
VI Cho vay khách hàng (*)	105,791	-	445,865	157,406	684,040	3,714,459	1,165,738	8,517,622
VII Chứng khoán đầu tư (*)	94,167	420,548	208,082	830,165	992,000	577,300	1,414,000	4,536,262
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		175,197						175,197
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		41,971						41,971
X Tài sản có khác (*)	414,998	2,231,378						2,646,376
Tổng tài sản	614,956	3,144,727	2,871,763	1,669,080	2,269,800	4,514,519	2,579,738	19,907,906

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Phụ lục 01: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Từ 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	970,000	3,232,348	1,951,298	493,588	-	-	6,647,234
II Tiền gửi của khách hàng	-	4,477	444,705	893,221	788,309	548,550	33,083	-	2,712,345
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	0	176,619	266,000	92,000	-	2,310,524	934,740	2,216,181	5,996,064
VI Các khoản nợ khác	-	651,445	-	-	-	-	-	-	651,445
Tổng nợ phải trả	-	832,541	1,680,705	4,217,569	2,739,607	3,352,662	967,823	2,216,181	16,007,088
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	614,956	2,312,186	1,191,058	(2,548,489)	(470,808)	1,161,857	1,611,915	28,144	3,900,818
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	614,956	2,312,186	1,191,058	(2,548,489)	(470,808)	1,161,857	1,611,915	28,144	3,900,818

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 02: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	98	122	-	220
II Tiền gửi tại NHNN	-	22	-	22
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3,357	1,720,122	836	1,724,314
VI Cho vay khách hàng (*)	-	4,229,735	-	4,229,735
X Tài sản có khác (*)	40	32,866	-	32,906
Tổng tài sản	3,494	5,982,867	836	5,987,197
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,470,216	-	1,470,216
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4,443,781	-	4,443,781
VI Các khoản nợ khác	-	39,398	-	39,398
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	5,953,395	-	5,953,395
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3,494	29,472	836	33,802
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,494	29,472	836	33,802

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 03: Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,475	-	-	-	1,475
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	525,525	-	-	-	525,525
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1,469,531	681,509	1,038,280	-	3,189,320
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	214,657	29,998	-	13,100	274,158
VI Cho vay khách hàng (*)	-	105,791	775,299	161,847	2,337,663	1,428,546	8,517,622
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	94,167	368,082	830,165	1,569,300	1,674,548	4,536,262
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	175,197	175,197
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	41,971	-	-	-	41,971
X Tài sản có khác (*)	26,119	48,410	914,125	200,579	603,911	787,230	2,646,375
Tổng tài sản	26,119	248,368	4,310,665	1,904,098	5,549,154	4,078,621	19,907,905
NỢ PHẢI TRẢ							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	970,000	2,692,348	2,984,886	-	6,647,234
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	449,182	493,221	1,736,859	33,083	2,712,345
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	442,619	174,924	-	934,740	5,996,063
VI Các khoản nợ khác	-	-	229,448	99,360	305,883	18	651,445
Tổng nợ phải trả	-	-	2,091,249	3,459,852	5,027,628	967,841	16,007,088
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	26,119	248,368	2,219,416	(1,555,754)	521,526	3,110,780	3,900,818

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ			Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần			Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND
I. Doanh thu	252,252	164,974	1,273	8,056	151,454	36,425	151,454	-	-	-	289,950	324,483
1. Doanh thu lãi	252,252	164,974	-	-	66,670	1,880	66,670	-	-	-	254,132	231,643
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	1,273	8,056	-	-	-	-	-	-	1,273	8,056
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	84,784	34,545	84,784	-	-	-	34,545	84,784
II. Chi phí	137,530	164,497	23	7,839	40,397	3,961	40,397	17,312	13,667	13,667	158,826	226,400
1. Chi phí lãi	137,530	164,497	-	-	-	-	-	-	-	-	137,530	164,497
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	1,845	1,431	1,431	1,845	1,431
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	23	7,839	40,397	3,961	40,397	15,467	12,236	12,236	19,451	60,472
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	114,722	477	1,251	217	111,057	32,464	111,057	(17,312)	(13,667)	(13,667)	131,124	98,083
Chi phí dự phòng rủi ro	13,414	8,968	-	-	-	-	-	-	-	-	13,414	8,968
Kết quả kinh doanh bộ phận	101,307	(8,491)	1,251	217	111,057	32,464	111,057	(17,312)	(13,667)	(13,667)	117,710	89,115

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ			Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần			Khác			Hoạt động chung không phân bổ			Tổng cộng		
	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND	Năm nay/ Cuối năm Triệu VND	Năm trước/ Đầu năm Triệu VND	Đầu năm Triệu VND
III. Tài sản (*)	16,300,038	17,409,398		823,655	852,901	1,067,944	1,192,791	1,067,944	1,591,422	1,475	1,140,271	19,907,906	20,470,514		
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2,522,549	3,120,961	-	-	-	1,998	525,525	1,998	-	-	-	525,525	1,998	-	-
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	666,771	1,044,855	-	-	-	3,189,320	4,165,816	-	-
6. Cho vay khách hàng	8,517,622	8,467,481	-	274,158	333,403	-	-	-	-	-	-	274,158	333,403	-	-
7. Chứng khoán đầu tư	4,161,962	4,591,293	-	374,300	344,300	-	-	-	-	-	-	8,517,622	8,467,481	-	-
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	175,197	175,197	-	-	-	-	-	-	4,536,262	4,935,593	-	-
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175,197	175,197	-	-
10. Tài sản Có khác	1,097,905	1,229,663	-	-	-	-	-	-	41,971	43,877	-	41,971	43,877	-	-
IV. Nợ phải trả	15,692,674	16,579,621		-	-	21,091	495	21,091	1,547,977	216,321	1,092,214	2,646,376	2,342,968		
1. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6,549,141	6,808,419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Tiền gửi của khách hàng	2,712,345	2,658,950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5,996,063	6,683,821	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản nợ khác	435,124	428,431	-	-	-	-	-	-	216,321	118,910	-	651,445	547,341	-	-

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



